

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



DƯƠNG THỊ HOÀN

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN
HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng

Mã số: 9.34.02.01

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS. TS HÀ MINH SƠN

2. TS. NGUYỄN HỒ PHI HÀ

HÀ NỘI – 2020

Công trình được hoàn thành tại: Học viện Tài chính

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS. TS HÀ MINH SƠN

2. TS. NGUYỄN HỒ PHI HÀ

Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện, họp tại Học viện Tài chính vào hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm 20....

Có thể tìm hiểu Luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Thư viện Học viện Tài chính.

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài nghiên cứu

Với bản chất là một loại hình doanh nghiệp đặc biệt, Ngân hàng thương mại (NHTM) được coi là một trung gian tài chính quan trọng bậc nhất trên thị trường tài chính. Trong đó tín dụng là hoạt động chủ yếu và quan trọng nhất trong hoạt động kinh doanh của các NHTM. Cùng với xu hướng hội nhập của kinh tế thế giới và sự phát triển của đất nước, đời sống của người dân ngày càng được cải thiện, nhu cầu chi tiêu, mua sắm của người dân ngày càng tăng, các doanh nghiệp gia tăng sản xuất, kéo theo nhu cầu sử dụng các dịch vụ tín dụng của ngân hàng ngày càng lớn. Để đảm bảo đáp ứng được nhu cầu vay vốn của khách hàng, đem lại doanh thu lớn cho ngân hàng đồng thời hạn chế rủi ro đòi hỏi các ngân hàng phải kiểm soát và quản lý chất lượng tín dụng (CLTD) thật hiệu quả.

Tín dụng là hoạt động mang lại nguồn thu nhập lớn cho các ngân hàng nhưng vẫn còn nhiều chưa đưng khá nhiều rủi ro, do đó các ngân hàng cần quan tâm đúng mức đến CLTD bao gồm các vấn đề về an toàn vốn tín dụng, hiệu quả cho vay và phát triển bền vững ngân hàng. CLTD của ngân hàng đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với sự lớn mạnh của một ngân hàng. CLTD càng cao thì mức độ rủi ro trong hoạt động ngân hàng càng thấp và năng lực cạnh tranh của NHTM trên thị trường được nâng lên. Vì vậy, việc nghiên cứu tìm biện pháp, cách thức nhằm nâng cao CLTD trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, công nghệ 4.0 là một đòi hỏi mang tính cấp thiết và có ý nghĩa quan trọng đối với các NHTM cổ phần

Xuất phát từ thực tiễn trên, nghiên cứu sinh đã chọn đề tài: **“Nâng cao chất lượng tín dụng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam”** để hoàn thành luận án tiến sỹ kinh tế của mình

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài của luận án

Vấn đề về CLTD đã được khá nhiều các nhà nghiên cứu, các nhà kinh tế, nhà quản lý trong và ngoài nước quan tâm dưới nhiều góc độ chuyên sâu nhất định trong các công trình nghiên cứu lý luận và thực tiễn, cụ thể như sau:

2.1 Các công trình nghiên cứu trong nước có liên quan đến luận án

Các tác giả Nguyễn Văn Tiến (2015), Nguyễn Đăng Dòn (2010), Nguyễn Minh Kiều (2012) đã đưa ra quan điểm về CLTD trong NHTM và hệ thống chỉ tiêu phân tích CLTD, bao gồm các chỉ tiêu định tính và định lượng. Trong đó nhóm chỉ

tiêu định tính phản ánh các nội dung liên quan đến tình hình hoạt động của khách hàng, các biểu hiện trong quản lý tín dụng của ngân hàng. Nhóm chỉ tiêu định lượng bao gồm các chỉ tiêu như: nợ quá hạn, nợ xấu, khả năng sinh lợi từ hoạt động tín dụng, hiệu suất sử dụng vốn, trích lập dự phòng và bù đắp rủi ro tín dụng, phân tán rủi ro, mức độ an toàn vốn

Các nghiên cứu của các tác giả Trần Văn Dự (2010), Nguyễn Thị Thu Đông (2012), Hà Thị Mai Anh (2015), Nguyễn Văn Tuấn (2015),... đã đưa ra hệ thống chỉ tiêu đánh giá CLTD của NHTM trong quá trình hội nhập, bao gồm các chỉ tiêu định lượng thể hiện năng lực tài chính của NHTM; mức độ an toàn hoạt động tín dụng của NHTM và các chỉ tiêu định tính thể hiện năng lực quản lý hoạt động tín dụng, sự thỏa mãn của khách hàng về sản phẩm tín dụng mà NHTM mang đến. Đồng thời các nghiên cứu cũng chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng CLTD như: Chính sách tín dụng; Quy trình, quy chế tín dụng; Công tác tổ chức; Chất lượng nhân sự, Năng lực quản trị; Trang thiết bị công nghệ; Thông tin tín dụng; Kiểm tra và kiểm soát nội bộ; Huy động vốn,...

Các tác giả khác như Nguyễn Thị Như Thủy (2015), Nguyễn Văn Thanh (2015), Nguyễn Đức Tú (2012), Lê Thị Huyền Diệu (2007),... thì vấn đề CLTD được thể hiện một phần thông qua các nội dung như quản lý RRTD, quản lý nợ xấu, hiệu quả tín dụng, nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh...

Ngoài ra còn có các hội thảo liên quan như hội thảo Khoa học Quốc gia (2017), “*Áp dụng Basel 2 trong quản trị rủi ro của các NHTM Việt Nam: cơ hội, thách thức và lộ trình thực hiện*” tại đại học Kinh tế quốc dân. Kết quả từ các nghiên cứu gửi tới Hội thảo cho thấy: Hầu hết các ngân hàng đã thành lập Ban quản lý dự án Basel 2; tỷ lệ an toàn vốn của hệ thống ngân hàng đã cao hơn 10% (vượt so với quy định 9%), tuy vậy vẫn thấp hơn so với các nước trong khu vực; các NHTM rất nỗ lực để hoàn thiện hơn nữa hệ thống quản trị rủi ro nhưng rủi ro về nợ xấu vẫn còn tiềm ẩn; vấn đề khác biệt về chuẩn mực kế toán và công bố thông tin hiện tại so với chuẩn mực quốc tế. Các thách thức được nhận diện trong quá trình triển khai Basel 2 bao gồm: Nguồn nhân lực, tăng vốn chủ sở hữu, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và chi phí đầu tư triển khai Basel 2 tại các ngân hàng.

2.2 Các công trình nghiên cứu ngoài nước có liên quan đến luận án

- A.Burak Guner (2007) nghiên cứu về mối liên hệ giữa cơ hội cho vay và chất lượng tín dụng, phân tích danh mục tín dụng. Tác giả chỉ ra rằng các ngân hàng càng

đa dạng hóa về sản phẩm trong danh mục tín dụng thì càng phân tán được rủi ro, dẫn đến chất lượng tín dụng càng được nâng cao. Nghiên cứu cũng nói đến sự chặt chẽ trong các tiêu chuẩn về tín dụng phụ thuộc vào yếu tố bên ngoài của các khách hàng đi vay tiềm năng của ngân hàng. Đây là nghiên cứu về tiêu chuẩn tín dụng nói chung của các ngân hàng tại các nước phương tây

- Faiçal Belaid (2014) nghiên cứu về chất lượng hoạt động tín dụng. Tác giả tập trung nghiên cứu tác động của các yếu tố nội tại của các ngân hàng ở Tunisia như: năng lực điều hành, tính hiệu quả của việc sử dụng chi phí, quy mô nguồn vốn ngân hàng, sự tăng trưởng tín dụng và lợi nhuận đến chất lượng tín dụng. Biến độc lập là sự tăng trưởng GDP và các đặc điểm của khách hàng doanh nghiệp đến chất lượng hoạt động tín dụng. Tác giả tiến hành nghiên cứu 9000 doanh nghiệp là khách hàng của 10 ngân hàng lớn nhất Tunisia – Thụy Sĩ từ năm 2001 đến năm 2011. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, các ngân hàng sử dụng chi phí không hiệu quả, vốn chủ sở hữu thấp, tồn tại nhiều sự khác biệt thì có chất lượng tín dụng thấp. Sự tăng trưởng GDP và các đặc điểm của khách hàng có vai trò quan trọng khi đánh giá CLTD của các ngân hàng

- Laiivi Laidroo, Kadri Mannasoo (2017) nghiên cứu về các cam kết tín dụng có ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng. Các tác giả tập trung vào việc phân tích rủi ro của các ngân hàng phát sinh từ sự tăng trưởng tín dụng và các cam kết tín dụng ngoại bảng có khả năng tăng quá mức. Chất lượng tín dụng được điều tra cả trong bối cảnh vĩ mô và vi mô, sử dụng bảng điều tra của 28 quốc gia châu Âu trong giai đoạn 2004-2014 và bảng điều tra của 478 ngân hàng châu Âu trong giai đoạn 2004-2013. Kết quả ước lượng dữ liệu bảng xác nhận rằng sự gia tăng tỷ số cam kết tín dụng đối với tổng tài sản là một cảnh báo trước cho sự tăng trưởng trong tỷ lệ nợ xấu và dự phòng rủi ro. Phương pháp dự báo đồng thời minh họa rằng tác động bất lợi của các cam kết tín dụng đối với chất lượng tín dụng bắt nguồn từ bối cảnh bùng nổ tín dụng. Từ đó chứng minh được rằng tác động kinh tế của các cam kết tín dụng đối với chất lượng tín dụng là đáng kể so với các yếu tố quyết định chất lượng tín dụng truyền thống (tăng trưởng GDP thực và tăng trưởng tín dụng thực tế)

2.3 Khoảng trống nghiên cứu

Qua tiếp cận và kế thừa các công trình nghiên cứu trước đây, nghiên cứu sinh nhận thấy các đề tài có liên quan đến nâng cao CLTD trong NHTM có các “khoảng trống sau đây:

Về nghiên cứu lý luận

Cơ sở lý luận của các nghiên cứu về nâng cao CLTD tại NHTM chưa có tính hệ thống và cập nhật về CLTD tại các NHTM trong thời gian gần đây, đặc biệt trong giai đoạn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang thực thi lộ trình Hiệp ước Basel 2 về an toàn vốn

Về nghiên cứu thực tiễn

Một là, các nghiên cứu trước đây về CLTD trong phạm vi NHTM chủ yếu được thể hiện qua các nội dung như: tăng trưởng tín dụng, hiệu quả tín dụng, rủi ro tín dụng, quản lý nợ xấu,... ở các lĩnh vực tài trợ cụ thể của ngân hàng như: cho vay hoạt động xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế, cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa,...

Hai là, phần lớn các nghiên cứu trước tập trung đề cập CLTD nhưng tại một NHTM cụ thể hoặc một địa bàn cụ thể như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng,...mà chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu một cách toàn diện vấn đề nâng cao CLTD tại khối các NHTM cổ phần Việt Nam, đặc biệt trong giai đoạn từ năm 2014 – 2018. Đây là nhóm ngân hàng đã và đang được đặt ra những yêu cầu cấp bách trong việc tái cấu trúc để đảm bảo an toàn hệ thống và an ninh tài chính quốc gia

Ba là, dưới các góc độ nghiên cứu khác nhau, các tác giả trước đó đã xây dựng mô hình nghiên cứu định lượng về các nhân tố ảnh hưởng đến CLTD tại các Ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, do khác biệt về thời gian và không gian, những biến động của nền kinh tế vĩ mô nên hướng và mức độ tác động của các nhân tố ở các nghiên cứu trước đây có thể sẽ không còn phù hợp khi tiến hành nghiên cứu đối với các NHTM cổ phần Việt Nam thời gian từ năm 2014 – 2018. Do vậy cần phải xây dựng mô hình nghiên cứu mới hơn để phù hợp với thực trạng các NHTM cổ phần hiện nay

Bốn là, giải pháp nâng cao CLTD của các NHTM cần có sự phù hợp với từng giai đoạn hoạt động của hệ thống ngân hàng, gắn liền với những biến động kinh tế xã hội. Các đề tài nghiên cứu trước cũng đã đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao CLTD NHTM nhưng chưa toàn diện và cụ thể cho nhóm NHTM cổ phần Việt Nam, hơn nữa các giải pháp đó được nhìn nhận ở các giai đoạn lịch sử khác nhau mà hệ thống NHTM cổ phần Việt Nam giai đoạn từ năm 2014 -2018 rất đa dạng về hình thức sở hữu, trình độ phát triển, nhân lực, năng lực tài chính, công nghệ

Trên cơ sở tiếp cận và kế thừa các công trình nghiên cứu của các tác giả trước đây, Nghiên cứu sinh nhận thấy chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập một cách

đầy đủ về nâng cao CLTD tại các NHTM cổ phần Việt Nam. Với những phân tích trên cho thấy, đề tài nghiên cứu của luận án mang tính thời sự và có ý nghĩa cao kể cả về lý luận cũng như thực tiễn. Nội dung nghiên cứu được mở rộng và sâu hơn, như vậy không có sự trùng lặp với đối tượng và phạm vi nghiên cứu của các công trình trước đó. Do đó, đề tài về nâng cao CLTD vẫn còn là vấn đề cấp thiết và có nhiều điểm mới đòi hỏi phải có nghiên cứu, đánh giá đúng trong tình hình rủi ro tín dụng ngày một tăng cao. Những “khoảng trống” trên đây của các công trình nghiên cứu đã gợi cho tác giả những hướng nghiên cứu mới nhằm thực hiện tốt luận án của mình.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

3.1 Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu nhằm đề xuất một số giải pháp nâng cao CLTD tại các NHTM cổ phần Việt Nam

3.2 Nhiệm vụ nghiên cứu : Tổng hợp, hệ thống hóa các vấn đề lý luận về CLTD của NHTM; Đánh giá thực trạng CLTD của các NHTM cổ phần Việt Nam giai đoạn 2014 – 2018; Đề xuất các giải pháp có tính khả thi, có cơ sở khoa học nhằm nâng cao CLTD của các NHTM cổ phần Việt Nam đến năm 2030.

3.3 Câu hỏi nghiên cứu

- Thế nào là CLTD? Nhân tố nào tác động đến CLTD tại các NHTM? Tiêu chí đánh giá CLTD là gì?

- Thực trạng CLTD của các NHTM cổ phần Việt Nam giai đoạn từ năm 2014 – 2018 như thế nào? Sự tác động của các nhân tố đến CLTD tại các NHTM cổ phần Việt Nam giai đoạn 2014 – 2018 được đánh giá như thế nào?

- Giải pháp nào để nâng cao CLTD tại NHTM cổ phần Việt Nam đến năm 2030?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1 Đối tượng nghiên cứu: Luận án tập trung nghiên cứu chất lượng tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam

4.2 Phạm vi nghiên cứu

4.2.1 Không gian nghiên cứu

Luận án nghiên cứu CLTD tại các NHTM cổ phần Việt Nam giai đoạn 2014 – 2018, bao gồm 31 ngân hàng trong đó tập trung số liệu phân tích cụ thể từ 15 ngân hàng: BIDV, Vietinbank, Vietcombank, Techcombank, MB, SHB, ACB, TPBank, Lietvietpostbank, Maritimebank, VPBank, VIB, HDBank, Sacombank, EximBank

4.2.2 Thời gian nghiên cứu

Số liệu phân tích của luận án tập trung chủ yếu ở giai đoạn từ năm 2014 – 2018. Một số bảng số liệu tác giả có thể giới hạn thời gian hẹp hơn là năm 2018 để minh chứng cho một số thời điểm cần phân tích và đánh giá có tính chất điển hình. Các định hướng, giải pháp, kiến nghị đề xuất đến năm 2030

5. Phương pháp nghiên cứu: Các phương pháp tư duy khoa học, thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp, suy luận logic, thu thập số liệu

6. Những đóng góp mới của luận án

6.1 Đóng góp về mặt lý luận

Một là, Luận án đã tổng hợp và làm rõ thêm một số lý luận về hoạt động tín dụng và CLTD của Ngân hàng thương mại, đặc biệt là các tiêu chí đánh giá và nhân tố ảnh hưởng đến CLTD của NHTM

Hai là, Luận án đã khảo sát được kinh nghiệm về nâng cao CLTD tại một số các NHTM nước ngoài. Từ đó, luận án rút ra những bài học có giá trị tham khảo cho các NHTM cổ phần Việt Nam về nâng cao CLTD

Ba là, Luận án đã xây dựng được mô hình nghiên cứu định lượng gồm 7 nhân tố ảnh hưởng đến CLTD của Ngân hàng thương mại. Những kết quả đóng góp mới của mô hình bao gồm: Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự ảnh hưởng tích cực của các nhân tố: Chiến lược và chính sách tín dụng, tổ chức và quản trị điều hành, cán bộ tín dụng, kiểm soát nội bộ, công nghệ thông tin, quản lý rủi ro tín dụng. Những kết quả này phù hợp với lý thuyết cũng như kết quả của các nghiên cứu đã công bố trước đây nhưng mức độ và thứ tự ảnh hưởng đã có nhiều thay đổi. Luận án cũng đưa ra bằng chứng định lượng cho thấy những ảnh hưởng tích cực của nhân tố “Quản lý rủi ro tín dụng” đến CLTD của NHTM mà các nghiên cứu trước đây chưa kiểm chứng

Bốn là, Để đánh giá toàn diện CLTD, luận án phân tích các nhóm chỉ tiêu đánh giá như: quy mô và tăng trưởng tín dụng, khả năng sinh lời của ngân hàng, mức độ đảm bảo an toàn tín dụng

6.2 Đóng góp về mặt thực tiễn

Một là, luận án đã phân tích chi tiết thực trạng CLTD tại các NHTM cổ phần Việt Nam theo các chỉ tiêu. Đặc biệt, bằng việc thu thập thông tin qua phiếu khảo sát tại các NHTM cổ phần và mô hình định lượng, luận án đã đánh giá CLTD của các NHTM cổ phần Việt Nam giai đoạn 2014 – 2018 qua các nhân tố ảnh hưởng. Sự kết

hợp giữa nghiên cứu định tính và định lượng đã góp phần tăng độ tin cậy cho những nhận xét và đánh giá của luận án về CLTD của các NHTM cổ phần giai đoạn 2014-2018. Điều này rất cần thiết đối với các nhà hoạch định chính sách, các Ngân hàng thương mại, bởi lẽ cho đến nay còn thiếu những phân tích, luận cứ chi tiết, khoa học về thực trạng CLTD tại các NHTM cổ phần

Hai là, trên cơ sở đề cập đến những định hướng nâng cao CLTD đối với các NHTM cổ phần Việt Nam đến năm 2030, luận án đã đề xuất một số giải pháp và khuyến nghị nhằm nâng cao CLTD của các NHTM cổ phần Việt Nam. Các giải pháp và kiến nghị đã phần nào bám sát theo những phân tích lý luận và thực tế đánh giá về CLTD của các NHTM cổ phần Việt Nam.

7. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các công trình đã công bố của tác giả, danh mục bảng, biểu, sơ đồ, danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục thì nội dung chính của luận án được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Lý luận về chất lượng tín dụng của ngân hàng thương mại

Chương 2: Thực trạng chất lượng tín dụng tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam

Chương 3: Giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN VỀ CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1 Khái quát hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại

1.1.1 Tổng quan về ngân hàng thương mại

1.1.1.1 Khái niệm ngân hàng thương mại.

Ngân hàng thương mại là loại hình ngân hàng được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác nhằm mục tiêu lợi nhuận

1.1.1.2 Các loại hình ngân hàng thương mại

Bao gồm: Ngân hàng thương mại nhà nước; Ngân hàng thương mại cổ phần; Ngân hàng thương mại nước ngoài

1.1.1.3 Hoạt động của ngân hàng thương mại

- Hoạt động tạo lập nguồn vốn: Nhận tiền gửi, phát hành các giấy tờ có giá, vốn đi vay, vốn chủ sở hữu của NHTM

- Hoạt động sử dụng vốn: Cho vay, đầu tư tài chính, ngân quỹ

- Hoạt động dịch vụ ngân hàng

1.1.2 Hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại

1.1.2.1 Khái niệm tín dụng ngân hàng

- Khái niệm tín dụng: là quan hệ vay mượn giữa các chủ thể trong nền kinh tế, trong đó chủ thể này chuyển nhượng cho chủ thể khác quyền sử dụng một lượng giá trị (có thể dưới hình thức hàng hoá hoặc tiền tệ) với những điều kiện và trong một thời gian nhất định mà hai bên đã thoả thuận dựa trên nguyên tắc có hoàn trả.

- Khái niệm tín dụng ngân hàng: là quan hệ vay mượn giữa ngân hàng với khách hàng, trong đó ngân hàng chuyển nhượng cho khách hàng quyền sử dụng một lượng giá trị (dưới hình thức hàng hoá hoặc tiền tệ) với những điều kiện và trong một thời gian nhất định mà hai bên đã thoả thuận dựa trên nguyên tắc có hoàn trả.

1.1.2.2 Đặc điểm chủ yếu của tín dụng ngân hàng

- Tín dụng ngân hàng dựa trên cơ sở lòng tin, là sự chuyển nhượng một tài sản có thời hạn

- Tín dụng phải trên nguyên tắc hoàn trả vô điều kiện

- Tín dụng là hoạt động tiềm ẩn rủi ro cao cho ngân hàng, cho vay có mục đích, bảo đảm theo quy định

1.1.2.3 Phân loại tín dụng ngân hàng

- Phân loại theo thời hạn cấp tín dụng: bao gồm tín dụng ngắn, trung, dài hạn

- Phân loại theo tiền tệ được sử dụng: Tín dụng bằng nội tệ, ngoại tệ

- Phân loại theo phương thức cho vay: Cho vay theo hạn mức tín dụng, cho vay từng lần, cho vay theo hạn mức thấu chi, cho vay hợp vốn, cho vay lưu vụ, cho vay theo hạn mức cho vay dự phòng, cho vay quay vòng, cho vay tuần hoàn

- Phân loại theo đối tượng khách hàng: Khách hàng pháp nhân, thể nhân

- Phân loại theo hình thức cấp tín dụng: Nghiệp vụ cho vay, chiết khấu chứng từ có giá, bảo lãnh ngân hàng, bao thanh toán, nghiệp vụ cho thuê tài chính, phát hành trái phiếu doanh nghiệp

1.1.2.4 Quy trình tín dụng cơ bản

Gồm các giai đoạn: Lập hồ sơ tín dụng, phân tích tín dụng, quyết định tín dụng, giải ngân, giám sát và thu nợ, thanh lý hợp đồng tín dụng

1.2 Chất lượng tín dụng của Ngân hàng thương mại

1.2.1 Khái niệm chất lượng tín dụng của Ngân hàng thương mại

1.2.1.1 Khái niệm chất lượng

Chất lượng: là mức độ các tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đạt được các quy định, tiêu chuẩn đặt ra về quy mô khách hàng, doanh số, mức độ an toàn và lợi nhuận phù hợp với lợi ích của những đối tượng quan tâm trong những điều kiện nhất định.

1.2.1.2 Khái niệm chất lượng tín dụng của NHTM

Chất lượng tín dụng là mức độ ngân hàng đạt được những mục tiêu về quy mô, an toàn, sinh lời phù hợp với quy định pháp luật hiện hành trong nước và thông lệ quốc tế. Bên cạnh đó chất lượng tín dụng là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả hoạt động tín dụng của NHTM, thể hiện năng lực quản lý hoạt động tín dụng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và hạn chế rủi ro, đảm bảo an toàn về vốn và khả năng sinh lời của ngân hàng

1.2.2 Các tiêu chí đánh giá chất lượng tín dụng của ngân hàng thương mại

Để phản ánh đầy đủ và bao quát được các khía cạnh của CLTD tại các ngân hàng thương mại, tác giả luận án cho rằng cần phân tích các nhóm chỉ tiêu sau đây:

- Nhóm chỉ tiêu về quy mô và tăng trưởng tín dụng, bao gồm: Dư nợ tín dụng, tốc độ tăng trưởng tín dụng, tỷ lệ dư nợ cho vay/tài sản. Nhóm chỉ tiêu này có ý nghĩa đánh giá ngân hàng có đạt được mục tiêu đề ra không hay là tăng trưởng vượt quá mức quy định cho phép.

- Nhóm chỉ tiêu thể hiện khả năng sinh lời từ hoạt động tín dụng, bao gồm: Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM), tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE). Nhóm chỉ tiêu này đánh giá khả năng cung ứng tín dụng của ngân hàng có phù hợp với nhu cầu của khách hàng, đảm bảo nguyên tắc hoàn trả nợ vay đúng hạn, mang lại lợi nhuận cho NHTM, đảm bảo sự tồn tại và phát triển bền vững của ngân hàng.

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ đảm bảo an toàn về hoạt động tín dụng, bao gồm: Tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn (CAR), nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu, dự phòng rủi ro tín dụng

1.2.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng của ngân hàng thương mại

- Nhóm nhân tố chủ quan: Chiến lược và chính sách tín dụng, tổ chức và quản trị điều hành tín dụng, công nghệ ngân hàng, thông tin tín dụng, quản lý rủi ro tín dụng, cán bộ tín dụng, kiểm soát nội bộ

- Nhóm nhân tố khách quan: Nhân tố từ phía khách hàng; môi trường kinh tế, xã hội, pháp lý, chính trị, tự nhiên, cách mạng công nghiệp 4.0,...

1.2.4 Ý nghĩa của việc nâng cao chất lượng tín dụng của ngân hàng thương mại

- Phương diện quản lý vĩ mô

- Phương diện quản lý vi mô

1.3 Kinh nghiệm quốc tế về nâng cao chất lượng tín dụng và bài học rút ra cho các ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam

1.3.1 Kinh nghiệm nâng cao chất lượng tín dụng tại các ngân hàng thương mại trên thế giới

- Kinh nghiệm nâng cao chất lượng tín dụng của Citibank – Mỹ

- Kinh nghiệm nâng cao chất lượng tín dụng của ngân hàng thương mại Hàn Quốc

- Kinh nghiệm nâng cao chất lượng tín dụng của Bangkok Bank - Thái Lan

- Kinh nghiệm nâng cao chất lượng tín dụng của ngân hàng ANZ - Úc

1.3.2 Bài học rút ra trong công tác nâng cao chất lượng tín dụng đối với các Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam

- Tách bạch và phân công rõ ràng chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận thực hiện nghiệp vụ tín dụng.

- Thực hiện quản trị rủi ro tín dụng theo thông lệ quốc tế

- Lựa chọn mô hình quản trị rủi ro tín dụng dựa trên điều kiện cụ thể của từng ngân hàng thương mại.

- Phòng ngừa và xử lý nợ xấu luôn là vấn đề được đặt lên hàng đầu nhằm trong sạch bảng tổng kết tài sản cũng như nâng cao năng lực tài chính của các NHTM.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Với ý nghĩa hình thành khung lý thuyết cho toàn bộ luận án, những nội dung đã được trình bày trong chương 1 gồm có:

- Bản chất, hoạt động, khái niệm NHTM trong nền kinh tế. Các lý luận căn bản về CLTD của NHTM như: Khái niệm CLTD của NHTM. Trong chương 1 quan niệm

về CLTD được đánh giá trên trên phương diện là NHTM. Tác giả chỉ ra rằng, nâng cao chất lượng tín dụng là hết sức cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

- Trên cơ sở đó, luận án đã đưa ra 3 nhóm chỉ tiêu để đánh giá chất lượng tín dụng bao gồm: Nhóm chỉ tiêu thể hiện quy mô và tốc độ tăng trưởng tín dụng; Nhóm chỉ tiêu thể hiện khả năng sinh lời của tín dụng; Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ an toàn vốn của hoạt động tín dụng.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến CLTD bao gồm 2 nhóm: Nhân tố bên trong (Chính sách tín dụng, quy trình tín dụng và công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ, hệ thống công cụ đánh giá tín nhiệm đối với khách hàng vay vốn, hệ thống thông tin tín dụng của NHTM, công tác tổ chức bộ máy, chất lượng nhân sự của ngân hàng, hệ thống công nghệ ngân hàng); Nhân tố bên ngoài (Môi trường vĩ mô, vi mô, khách hàng)

- Luận án cũng tóm tắt được kinh nghiệm của ngân hàng thương mại một số nước trong việc nâng cao CLTD, từ đó rút ra những bài học có giá trị tham khảo đối với các NHTM cổ phần Việt Nam.

Nội dung trình bày của chương 1 là nền tảng lý luận khi đánh giá thực trạng cũng như đưa ra các giải pháp nâng cao CLTD của các NHTMCP Việt Nam ở các chương sau

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

2.1 Khái quát về hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam

a. Số lượng các ngân hàng TMCP Việt Nam

Tính đến cuối năm 2018 số lượng ngân hàng TMCP Việt Nam là 31 ngân hàng bao gồm 3 NHTM Nhà nước trước đây đã được cổ phần hóa như: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và 28 NHTMCP tư nhân

b. Số lượng chi nhánh, phòng giao dịch của các ngân hàng TMCP Việt Nam

Tính đến cuối năm 2018, hệ thống các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam có 9.068 chi nhánh, phòng giao dịch trải khắp cả nước. Trong đó Vietinbank và BIDV

là những ngân hàng có mạng lưới giao dịch lớn nhất, chiếm tới 50% tổng số lượng các điểm giao dịch của toàn hệ thống

2.1.2. Quy mô tài sản của các NHTMCP Việt Nam

Tài sản của các NHTMCP Việt Nam tăng dần qua các năm. Đến cuối năm 2018, tổng tài sản của các NHTMCP Việt Nam đã chính thức vượt mốc 11 triệu tỷ đồng, tăng 10,62% so với năm 2017.

2.1.3. Quy mô vốn điều lệ của các NHTMCP Việt Nam

Tổng vốn điều lệ của các NHTMCP tăng đều qua các năm từ 2014 - 2018, trong đó năm 2018 có số vốn điều lệ cao nhất trong giai đoạn 5 năm là 476.321 tỷ đồng.

2.1.4. Đặc điểm hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam

Thứ nhất: Xét về bề dày lịch sử, đa số các ngân hàng thương mại cổ phần là những ngân hàng ra đời muộn hơn so với ngân hàng thương mại nhà nước.

Thứ hai: Ngân hàng thương mại cổ phần hầu hết là những ngân hàng quy mô nhỏ và vừa trừ khối Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà nước

Thứ ba: Hoạt động của các NHTMCP ngày càng đa dạng hóa, nhưng hoạt động tín dụng vẫn mang lại nguồn thu nhập chủ yếu

2.1.5 Kết quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam giai đoạn từ năm 2014 – 2018

2.1.5.1 Hoạt động huy động vốn: Tiền gửi huy động của các NHTMCP Việt Nam tăng chậm lại theo tốc độ giảm của tăng trưởng tín dụng. Trong năm 2018, tăng trưởng huy động tiền gửi đạt 12,1%, thấp hơn so với năm 2017 (15,2%).

2.1.5.2 Hoạt động cho vay: Ảnh hưởng từ chính sách thắt chặt tăng trưởng tín dụng đã tác động mạnh đến tăng trưởng tín dụng trong năm 2018, thấp nhất trong 5 năm từ 2014 – 2018, tăng trưởng dư nợ cho vay của các NHTMCP đạt mức 14%.

2.1.5.3 Hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt: Trong 5 năm qua, tỷ trọng tiền mặt lưu thông trên tổng phương tiện thanh toán không có sự thay đổi rõ rệt, thường dao động từ 11% đến 14% tùy thời điểm trong năm.

2.1.5.4 Lợi nhuận trước thuế: Năm 2014 – 2015 tỷ lệ tăng trưởng LNTT chậm (từ 6%-8,81%). Năm 2018, tăng trưởng LNTT của các ngân hàng giảm hơn so với năm 2017 do chính phủ đã nghiêng về chính sách ổn định tiền tệ trong đó mục tiêu lớn nhất là ưu tiên kiềm chế lạm phát và ổn định tỷ giá

2.1.5.5 Thu nhập hoạt động: trong cơ cấu tổng thu nhập hoạt động của các NHTMCP, thu nhập lãi thuần đóng vai trò chính. Cụ thể, tính đến năm 2018, tổng thu nhập lãi thuần đóng góp 78,2% vào tổng thu nhập hoạt động của các NHTMCP

2.2 Thực trạng chất lượng tín dụng tại các NHTM cổ phần Việt Nam

2.2.1 Thực trạng chất lượng tín dụng của các Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam qua các chỉ tiêu đánh giá

2.2.1.1 Nhóm chỉ tiêu về quy mô và tăng trưởng tín dụng

a. Dư nợ cho vay và tăng trưởng dư nợ cho vay tại một số NHTMCP Việt Nam

Từ năm 2014 – 2018, dư nợ cho vay của các NHTMCP tăng hàng năm, cao hơn mức tăng trung bình của tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống ngân hàng, cao nhất là năm 2015 tăng 27,67 % so với năm 2014. Một lý do đến từ việc sát nhập các ngân hàng giai đoạn 2014 – 2015. Năm 2018 tăng trưởng cho vay khách hàng thấp nhất trong 5 năm qua là 13,75% do Ngân hàng Nhà nước thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, giới hạn tăng trưởng tín dụng

b. Tốc độ tăng trưởng tín dụng của hệ thống NHTMCP Việt Nam

Tốc độ tăng trưởng tín dụng tăng mạnh ở giai đoạn 2015-2017. Trong năm 2016, tín dụng tăng mạnh nhất là do chính sách tiền tệ được Ngân hàng Nhà nước điều hành theo hướng nới lỏng thận trọng nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát. Tăng trưởng tín dụng năm 2016 đạt 18,71% so với cuối năm 2015. Năm 2018, tăng trưởng tín dụng của các NHTMCP Việt Nam tăng khoảng 14% so với năm 2017 18,17%, đây là tỷ lệ thấp nhất trong giai đoạn 5 năm từ 2014 – 2018

c. Tỷ lệ Dư nợ cho vay/Tài sản của các NHTMCP Việt Nam

Thống kê giai đoạn từ 2014 – 2018 cho thấy, BIDV và VietinBank là hai ngân hàng phụ thuộc nhiều nhất vào hoạt động cho vay năm. Cụ thể, trung bình 5 năm dư nợ cho vay của BIDV chiếm tới 74,25% tổng tài sản, con số này ở VietinBank là 72,06%. Nhìn chung, tỷ trọng cho vay trên tổng tài sản trung bình của các ngân hàng đa phần trên 60%

d. Cơ cấu cho vay theo thời gian

Thống kê từ Báo cáo thường niên của các NHTMCP năm 2018 cho thấy, một số ngân hàng đang chọn hướng an toàn, đó là BIDV với tỷ trọng nợ ngắn hạn đạt 62%, VietinBank (56%), Vietcombank (54%), Sacombank (48%), ACB (58%), MB (49%).

HDBank cũng lựa chọn hướng này với tỷ trọng nợ ngắn hạn khá cao là 55%. Trong khi đó, SHB và EximBank có phần trung tính với tỷ lệ lần lượt là 41% và 44%.

2.2.1.2 Nhóm chỉ tiêu thể hiện khả năng sinh lời từ hoạt động tín dụng

a. Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên thuần (NIM)

Giai đoạn 2014 – 2018, NIM bình quân của các NHTMCP Việt Nam tăng đều qua các năm. Tính trên 15 NHTMCP đang nghiên cứu, chỉ duy nhất VPBank có tỷ lệ NIM trên 5% giai đoạn năm 2017 - 2018, đồng thời cũng là NHTMCP có tỷ lệ NIM cao nhất trong hệ thống, cụ thể năm 2017 là 8,7%, năm 2018 là 8,77%. Năm 2018, 3 NHTMCP Nhà nước đều có tỷ lệ NIM dưới 3%: BIDV 2,85%, Vietcombank 2,94% và Vietinbank 2,07%

b. ROA và ROE của các NHTMCP Việt Nam

Đối với tỷ số ROA: Năm 2018, các ngân hàng TMCP Nhà nước có hệ số ROA thấp hơn so với bình quân ngành, ngoại trừ ROA của Vietcombank đạt 1,39%, còn lại là BIDV 0,59% và VietinBank 0,48% đều ở mức khá thấp. Tỷ số ROA cao nhất trong 15 ngân hàng năm 2018 là Techcombank 2,9%, VPBank 2,45%.

Đối với tỷ số ROE: cũng có xu hướng tăng và tốc độ tăng cao hơn so với tỷ số ROA, từ mức thấp nhất 8,36% năm 2015 lên mức 14,57% năm 2018. Ngược lại với ROA, tỷ số ROE bình quân ở các NHTMCP có quy mô lớn và vừa lại cao hơn các ngân hàng có quy mô nhỏ. Năm 2018, tỷ số ROE cao nhất được ghi nhận ở ACB với mức 27,73%, Vietcombank 25,18%. Trong khi đó, BIDV là 15,08% và Vietinbank chỉ 8,3%. Trong năm 2018, các NHTMCP tăng vốn chủ sở hữu nhằm đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng lợi nhuận sau thuế của các NHTMCP lại tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng vốn chủ sở hữu, do đó tỷ lệ ROE vẫn được duy trì ở mức cao, có 10/15 ngân hàng có tỷ lệ ROE từ trên 10%.

2.2.1.3 Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ an toàn về hoạt động tín dụng của NHTM

a. Tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn (CAR)

Giai đoạn từ năm 2014 – 2018, các ngân hàng đều đạt theo chỉ tiêu CAR từ 9% trở lên. Khối NHTMCP có vốn Nhà nước là 3 ngân hàng: BIDV, Vietinbank, Vietcombank có hệ số CAR thấp hơn so với khối NHTMCP tư nhân. Techcombank với tỷ lệ an toàn vốn cuối năm 2018 cao nhất đạt 14,3%. VPBank CAR năm 2018 đạt 12,3% nếu áp dụng theo Basel 2 CAR của ngân hàng này là 11,2%; ngân hàng VIB hệ số CAR

năm 2018 là 12,88% thấp nhất trong 5 năm 2014 -2018, nếu áp dụng theo Basel 2 hệ số CAR của VIB năm 2018 là 10,2%.

b. Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu của các NHTMCP Việt Nam

Tính đến thời điểm 31/12/2018, có 2 ngân hàng là VPBank 3,51% và Maritimebank 3,01% có tỷ lệ nợ xấu trên 3%, các ngân hàng còn lại đều kiểm soát được tỷ lệ nợ xấu dưới 3%. Mặc dù tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng giảm, nhưng nợ xấu lại tăng, là do tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay tăng cao hơn nợ xấu.

c. Dự phòng rủi ro tín dụng của các NHTMCP Việt Nam

Năm 2018, tại nhiều Ngân hàng, chi phí dự phòng rủi ro trong kỳ chiếm đến một nửa lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh như: BIDV, VietinBank, VPBank,... Ngoài những ngân hàng tăng mạnh trích lập dự phòng, một số khác lại giảm như: ACB, SHB, MBB nhờ đó kéo lợi nhuận trước thuế lên cao.

2.2.2 Thực trạng chất lượng tín dụng tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam qua các nhân tố ảnh hưởng

2.2.2.1 Phương pháp nghiên cứu

Tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu định lượng để đánh giá sự tác động của các yếu tố đến chất lượng tín dụng. Tác giả chỉ tiến hành phỏng vấn các CBTD ở 15 ngân hàng có tính đại diện. Tác giả tiến hành phát ra 700 phiếu cho các đối tượng khảo sát là cán bộ thực hiện chỉ đạo công tác tín dụng tại Hội sở, các cán bộ quản lý tín dụng tại một số chi nhánh của ngân hàng và các cán bộ tín dụng của ngân hàng thương mại cổ phần. Số lượng phiếu thu về hợp lệ 518 phiếu. Các phiếu thu về hợp lệ được mã hóa và nhập vào phần mềm SPSS 22.0 để thực hiện các bước phân tích tiếp theo

Sau khi thực hiện phân tích tương quan, việc phân tích hồi quy tuyến tính tiếp theo nhằm xác định mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc là CLTD. Từ các phân tích định lượng trên ta có mô hình hồi quy đã chuẩn hóa:

$$\text{Chất lượng tín dụng} = 0,296 \text{ Chiến lược và chính sách TD} + 0,238 \text{ Tổ chức và quản trị điều hành tín dụng} + 0,223 \text{ Quản lý rủi ro tín dụng} + 0,182 \text{ Kiểm soát nội bộ} + 0,121 \text{ Cán bộ tín dụng} + 0,11 \text{ Công nghệ thông tin}$$

2.2.2.2 Phân tích kết quả nghiên cứu định lượng

Thứ nhất: Chiến lược và chính sách tín dụng được đánh giá càng cao thì hoạt động cho vay càng tốt và ngược lại. Hay nói cách khác, thành phần chính sách tín dụng và CLTD có quan hệ cùng chiều

Thứ hai: Tổ chức và quản trị điều hành tín dụng phù hợp về mặt số lượng, chất lượng, tính chuyên môn hóa càng cao có tác động tích cực đến chất lượng tín dụng.

Thứ ba: Quản lý rủi ro tín dụng được áp dụng theo các thông lệ quốc tế hướng đến mục tiêu an toàn, hiệu quả và bền vững càng làm tăng CLTD của ngân hàng. Khi nhân tố Quản lý rủi ro tín dụng tăng lên hoặc giảm xuống 1 đơn vị thì chất lượng tín dụng của ngân hàng cũng tăng lên hoặc giảm xuống 0,223 đơn vị.

Thứ tư: Kiểm soát nội bộ, quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ chặt chẽ, khoa học, hoạt động kiểm tra kiểm soát nội bộ được thực hiện thường xuyên tác động tích cực đến chất lượng tín dụng. Khi nhân tố Quản lý rủi ro tín dụng tăng lên hoặc giảm xuống 1 đơn vị thì chất lượng tín dụng của ngân hàng cũng tăng lên hoặc giảm xuống 0,182 đơn vị.

Thứ năm: Cán bộ tín dụng được đánh giá chuyên môn nghiệp vụ càng cao, đạo đức nghề nghiệp tốt thì hoạt động cho vay càng tốt. Hay nói cách khác, thành phần cán bộ tín dụng và hoạt động cho vay có quan hệ cùng chiều

Thứ sáu: Công nghệ thông tin, trang thiết bị công nghệ hiện đại, phần mềm đánh giá tín dụng ngân hàng an toàn và tin cậy, nguồn thông tin của ngân hàng đa dạng, có độ chính xác cao tác động tích cực đến chất lượng tín dụng.

2.3 Đánh giá thực trạng chất lượng tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam

2.3.1 Kết quả đạt được

2.3.1.1 Kết quả đạt được qua chỉ tiêu đánh giá CLTD của các NHTMCP Việt Nam

Thứ nhất: Quy mô, cơ cấu, tăng trưởng tín dụng của các NHTMCP Việt Nam chuyển dịch theo hướng tích cực. Tăng trưởng tín dụng của các NHTMCP tăng đều từ 12,1% (năm 2014) đến 19% (năm 2017) và giảm xuống 14% năm 2018 tập trung vào các ngành sản xuất kinh doanh, góp phần tích cực hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai: Chất lượng tài sản, nguồn vốn của các NHTMCP Việt Nam ngày càng nâng cao. Tính đến năm 2018, các NHTMCP tập trung củng cố, chấn chỉnh toàn diện các mặt hoạt động và tiếp tục có bước phát triển tích cực với vốn điều lệ tăng 2,22%, chiếm thị phần 45,7% tổng vốn điều lệ toàn hệ thống; tổng tài sản tăng 10,13%, chiếm thị phần 40,6%.

Thứ ba: Nợ xấu được xử lý. Trong thời gian qua (từ năm 2014 – 2018), quá trình cơ cấu lại và xử lý nợ xấu của các NHTMCP Việt Nam đã có được những chuyển biến

tích cực và thành công đáng kể, góp phần nâng cao chất lượng tín dụng của các NHTMCP. Tỷ lệ nợ xấu giảm qua hàng năm. Một phần lớn sự suy giảm này là do việc chuyển nợ qua công ty quản lý tài sản Việt Nam VAMC, quá trình này được hỗ trợ thông qua những cải cách mà Chính phủ thi hành bao gồm những biện pháp tạo thuận lợi cho cả ngân hàng và VAMC để thu giữ tài sản thế chấp khi người đi vay phá sản. Điều này làm gia tăng khả năng thu hồi tài sản từ nợ xấu.

Thứ tư: Dự phòng RRTD được trích lập đầy đủ và kịp thời. Việc quản lý RRTD đã được các NHTMCP Việt Nam quan tâm sát sao, các khoản nợ rủi ro có vấn đề đã được chuyển sang nợ xấu kịp thời và trích lập theo đúng tỷ lệ trích đã quy định. Công tác thông tin, báo cáo được duy trì thường xuyên và tương đối chính xác, kịp thời do đó các nhà quản trị NHTMCP Việt Nam luôn nắm chắc được tình hình trích lập và xử lý rủi ro của toàn hệ thống

2.3.1.2 Kết quả đạt được qua các nhân tố ảnh hưởng đến CLTD của các NHTMCP Việt Nam

Thứ nhất: Chiến lược và chính sách tín dụng. Tất cả các ngân hàng TMCP được khảo sát đều có sự cam kết về tính chính trực và giá trị đạo đức được hầu hết các NHTMCP Việt Nam thể hiện qua các thông điệp tuyên bố về tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi NH đã và đang hướng đến

Thứ hai: Tổ chức và quản trị điều hành tín dụng. 100% các NH đã ban hành đầy đủ văn bản nội bộ hướng dẫn về hoạt động TD. Theo đó, hoạt động cấp TD được thực hiện theo một QTTD được xây dựng chặt chẽ, có sự kết nối, kế thừa và mang nội dung kiểm soát lẫn nhau giữa các bước

Thứ ba: Quản lý rủi ro tín dụng. Qua kết quả khảo sát tại các NHTMCP Việt Nam, yếu tố Quản lý rủi ro tín dụng có tác động mạnh thứ 3 đến chất lượng tín dụng của ngân hàng trong mô hình nghiên cứu của tác giả Hầu hết CBTD đều thực hiện nhận diện RRTD khi đánh giá KH. Bên cạnh đó, để CBTD có thể nhận diện được toàn diện RRTD và hạn chế ngay từ đầu RRTD có thể phát sinh, công tác nhận diện RRTD của CBTD còn được nhận sự hỗ trợ từ các văn bản nội bộ về quản trị RRTD và bộ phận/khối quản lý RRTD của NH. Những thay đổi có tác động lớn đến hoạt động TD cũng được cảnh báo kịp thời theo phân quyền.

Thứ tư: Kiểm soát nội bộ. Qua quá trình khảo sát nhân viên tín dụng tại các NHTMCP cho thấy tất cả các ngân hàng đều có quy trình kiểm soát nội bộ. Tùy theo

nhu cầu, quy mô và đặc điểm của mỗi NH mà việc lựa chọn áp dụng mô hình quản lý RRTD là khác nhau, tuy nhiên, mỗi NH đều kết hợp việc quản trị RRTD với mô hình ba tuyến kiểm soát

Thứ năm, Cán bộ tín dụng. Qua quá trình khảo sát cán bộ tín dụng tại các NHTMCP cho thấy Chính sách nhân sự của các NH được xây dựng khá chi tiết, đã chuẩn hóa hệ thống chức danh và định biên nhân sự, xây dựng bộ chuẩn đánh giá kết quả làm việc của CBNV, triển khai hệ thống quản lý kết quả làm việc, đổi mới hệ thống lương thưởng

Thứ sáu: Ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại vào hoạt động tín dụng. 100% NHTMCP Việt Nam được khảo sát đều đã hoàn thiện việc xây dựng kho dữ liệu tập trung giúp hỗ trợ công tác dự báo, phân tích và ra quyết định kinh doanh, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và chất lượng tín dụng

2.3.2 Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Thứ nhất: Việc tăng vốn của một số NHTMCP để thực hiện theo Basel 2 không dễ dàng. Một số ngân hàng lớn khó tăng vốn vì bị chi phối bởi Nhà nước

Thứ hai: Quá trình xử lý nợ xấu còn nhiều khó khăn

Thứ ba: Chiến lược và chính sách tín dụng còn chưa chặt chẽ. một số nhà quản trị ngân hàng cấp cao nhận thức chưa đầy đủ, chạy theo lợi ích trước mắt làm ảnh hưởng đến CLTD

Thứ tư: Hệ thống kiểm soát và kiểm toán nội bộ tại NHTMCP Việt Nam chưa hỗ trợ hiệu quả tối đa cho công tác nâng cao chất lượng tín dụng. năng lực quản trị của ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam còn yếu kém cộng thêm áp lực cạnh tranh để phát triển thị phần tín dụng dẫn đến nguy cơ giảm nhẹ các chuẩn mực trong quy trình tín dụng

Thứ năm: Cán bộ tín dụng còn nhiều hạn chế, trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ tín dụng chưa đáp ứng được yêu cầu

Thứ sáu: Hệ thống xếp hạng tín dụng thiếu đồng bộ, chủ yếu sử dụng phương pháp định tính

Thứ bảy: Rủi ro về hệ thống Công nghệ thông tin, sự tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Thứ nhất, luận án đã khái quát hóa được lịch sử hình thành và phát triển của hệ thống NHTMCP Việt Nam, trình bày đặc điểm hoạt động của các NHTMCP Việt Nam.

Thứ hai, luận án phân tích thực trạng CLTD dựa vào các chỉ tiêu đánh giá đã được phân tích ở Chương 1, và phân tích kết quả đánh giá của cán bộ tín dụng về các nhân tố tác động đến CLTD của các NHTMCP Việt Nam từ đó đưa ra được hàm hồi quy như sau:

Chất lượng tín dụng = 0,296 Chiến lược và chính sách TD + 0,238 Tổ chức và quản trị điều hành + 0,223 Quản lý rủi ro tín dụng + 0,182 Kiểm soát nội bộ + 0,121 Cán bộ tín dụng + 0,11 Công nghệ thông tin

Thứ ba, với những phân tích có tính hệ thống về thực trạng năng lực tài chính của các NHTMCP ở chương 2. Nội dung 2.3 chuyển tải những kết luận của luận án về kết quả đạt được, những hạn chế về chất lượng tín dụng của ngân hàng trước yêu cầu an toàn hoạt động ngân hàng theo thông lệ quốc tế cũng như yêu cầu về sức mạnh tài chính trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Đặc biệt, luận án đã phân tích nguyên nhân khách quan, chủ quan dẫn đến những kết quả đạt được và hạn chế về chất lượng tín dụng các NHTMCP hiện nay.

Những kết quả nghiên cứu đạt được của luận án sẽ góp phần tạo nền tảng cho những giải pháp, kiến nghị nâng cao chất lượng tín dụng của các NHTMCP Việt Nam trong thời gian tới.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

3.1 Định hướng nâng cao chất lượng tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đến năm 2030

3.1.1 Cơ hội và thách thức trong việc nâng cao chất lượng tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời đại công nghệ 4.0

❖ *Cơ hội*: Bắt kịp trình độ thế giới, mở rộng thị trường, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Nhu cầu ứng dụng và phát triển công nghệ cao trong hoạt động của ngân hàng tại Việt Nam đang tăng cao. Công nghệ hiện đại giúp các ngân hàng không

chỉ đẩy mạnh được hoạt động kinh doanh, giảm chi phí giao dịch mà còn tăng tính bảo mật, giao dịch minh bạch và an toàn

❖ *Thách thức:* Hệ thống ngân hàng truyền thống phức tạp đang là rào cản lớn nhất đối với sự thành công của ngân hàng số. Ngân sách đầu tư chiến lược cho các công nghệ mới bị hạn chế. Nhân sự có năng lực về công nghệ số hiện đại trong các ngân hàng Việt Nam còn yếu và mỏng, còn thiếu các nhân sự có khả năng nắm bắt và triển khai các công nghệ số hiện đại trên thế giới. Sự cạnh tranh đến từ các công ty tài chính công nghệ

3.1.2 Định hướng nâng cao chất lượng tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đến năm 2030

3.1.2.1 Chiến lược chung của ngành ngân hàng định hướng đến năm 2030

NHNN đưa ra mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ một cách chủ động, kiểm soát lạm phát dưới 4% góp phần tăng trưởng kinh tế ở mức 6,7%. Giảm dần tỷ lệ tín dụng ngoại tệ/tổng tín dụng, phấn đấu tỷ lệ tiền gửi ngoại tệ/tổng phương tiện thanh toán đạt mức dưới 7,5% vào năm 2020 và mức 5% vào năm 2030; tiến tới ngừng cho vay ngoại tệ để chậm nhất đến năm 2030 cơ bản khắc phục tình trạng đô la hóa trong nền kinh tế.

3.1.2.2 Định hướng nâng cao chất lượng tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đến năm 2030

3.2 Giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam

3.2.1 Tăng cường mở rộng nguồn vốn, nâng cao hệ số an toàn vốn: Các NHTMCP giữ lại lợi nhuận hoặc phát hành cổ phiếu bằng cổ tức cho cổ đông hiện hữu, phát hành trái phiếu để tăng vốn trung và dài hạn. Các NHTMCP Nhà nước tăng vốn bằng cách bán bớt cổ phần Nhà nước, giảm giới hạn sở hữu nhà nước.

3.2.2 Xử lý nợ xấu: các NHTMCP rà soát lại toàn bộ các khoản nợ, đánh giá khách quan, đầy đủ, chính xác rủi ro, khả năng trả nợ của khách hàng, các nguồn thu nợ, cơ cấu lại nợ trên cơ sở đánh giá đầy đủ khả năng phục hồi năng lực trả nợ của khách hàng. Tăng cường các biện pháp thanh lý nợ, xử lý dứt điểm nợ không có khả năng thu hồi

3.2.3 Hoàn thiện chiến lược và chính sách tín dụng: Định lượng rõ ràng các chỉ tiêu kế hoạch và trách nhiệm về hoạt động tín dụng, Hoạch định hệ thống phân cấp báo cáo về hoạt động tín dụng rõ ràng theo chiều dọc.

3.2.4 Quản lý rủi ro tín dụng chặt chẽ: Các NHTMCP cũng cần xây dựng hệ thống đánh giá rủi ro tín dụng nội bộ được áp dụng trong tất cả các bộ phận của ngân hàng và cho phép ngân hàng kiểm soát được chất lượng tín dụng của khách hàng. Đồng thời, các ngân hàng cũng xây dựng quy trình đánh giá chất lượng tín dụng và hệ thống cảnh báo sớm nhằm xác định sớm những thay đổi có thể xảy ra trong khả năng thanh toán của khách hàng. Đối với các khoản vay có diễn biến bất lợi về chất lượng nợ, bên cạnh việc tiến hành các thủ tục thu hồi nợ thông qua bộ phận chuyên trách thì ngân hàng phải chủ động trích lập dự phòng đầy đủ và kịp thời theo các quy định hiện hành.

3.2.5 Nâng cao chất lượng công tác kiểm soát nội bộ và quản lý khoản vay: Các NHTMCP cần đẩy mạnh hoạt động kiểm tra, giám sát công tác kiểm soát sau của các đơn vị kinh doanh (Chi nhánh, Phòng giao dịch, Trung tâm kinh doanh) do các Bộ phận rà soát chất lượng tín dụng của các Hội sở thực hiện

3.2.6 Nâng cao chất lượng cán bộ tín dụng: Các nhà tuyển dụng ngân hàng cần chọn lọc các cán bộ tín dụng khi tuyển dụng; Tiếp tục đổi mới công tác đánh giá cán bộ trong toàn hệ thống thông qua việc hoàn thành cơ bản hệ thống khung bộ chỉ tiêu KPI các vị trí tại Chi nhánh; bộ chỉ tiêu KPI của các vị trí tại Ban/Trung tâm Trụ sở chính; Xây dựng dự thảo Quy chế Đánh giá cán bộ theo KPI; Triển khai đổi mới Quy chế Tiền lương, kiện toàn Thỏa ước Lao động tập thể.

3.2.7 Xây dựng hệ thống công nghệ ngân hàng, thông tin tín dụng hiện đại: Các NHTMCP cần ưu tiên phát triển chiến lược Ngân hàng số một cách toàn diện trên tất cả các mặt hoạt động kinh doanh, quy trình, sản phẩm, kênh phân phối phù hợp với xu hướng cách mạng công nghiệp 4.0

3.3 Các giải pháp điều kiện và hỗ trợ khác

3.3.1 Nhóm giải pháp từ Nhà nước

Một là: Hoàn thiện môi trường pháp lý liên quan đến hoạt động tín dụng. Xử lý các vướng mắc trong triển khai Nghị quyết 42/2017/QH14 như: nhiều bộ, ngành, địa phương triển khai Nghị quyết 42 còn chưa đầy đủ dẫn đến không thống nhất trong cách xử lý thủ tục thu hồi nợ xấu cho các ngân hàng thương mại cổ phần

Hai là: Phát triển thị trường mua bán nợ cạnh tranh. Việc xử lý nợ xấu ở Việt Nam nên kết hợp mô hình xử lý nợ xấu tập trung và phát triển thị trường mua - bán nợ để làm sao xã hội hoá nguồn cầu trong đầu tư nợ xấu của Việt Nam.

Ba là: Chứng khoán hóa nợ xấu. Nhà nước cần chứng khoán hóa các khoản nợ khó đòi theo 2 phương pháp như: Một là, nếu doanh nghiệp có lịch sử quản trị kinh doanh tốt, đang gặp khó khăn về nghĩa vụ trả nợ gốc hoặc do các dự án đầu tư đang triển khai chưa đi vào hoạt động... có thể chuyển một phần nợ gốc thành trái phiếu trung hạn. Điều này nhằm hỗ trợ thanh khoản và giúp doanh nghiệp tồn tại, phát triển. Hai là, chuyển nợ quá hạn, nợ xấu thành cổ phần hay còn gọi là chứng khoán hóa nợ xấu. Đồng thời, chuyển vị thế các ngân hàng đang là chủ nợ thành cổ đông lớn nắm đa số cổ phần nếu nhận thấy sau tái cấu trúc doanh nghiệp có khả năng tồn tại và phát triển.

3.3.2 Nhóm giải pháp từ Ngân hàng Nhà nước

Thứ nhất: Tăng trưởng tín dụng theo hướng an toàn và bền vững. NHNN nên đề mỗi ngân hàng tự điều chỉnh kế hoạch kinh doanh của mình. Các ngân hàng tự bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn, những chỉ số như dư nợ trên huy động, tỷ lệ nợ xấu không quá 3%..., còn lại tăng trưởng, kinh doanh như thế nào là tùy vào điều kiện, năng lực của mỗi ngân hàng

Thứ hai: Nâng cao năng lực xử lý nợ xấu cho VAMC. VAMC cần được giao quyền lực đủ mạnh, được hỗ trợ bởi các chuyên gia giỏi về lĩnh vực này, với những bước đi hợp lý, với sự phát triển của thị trường mua, bán nợ Việt Nam.

Thứ ba: Nâng cao chất lượng hoạt động Trung tâm thông tin tín dụng (CIC). NHNN cần khuyến khích các ngân hàng sử dụng thông tin tín dụng từ CIC như là một tài liệu bắt buộc phải có trong quá trình thẩm định cho vay.

Thứ tư: Tăng cường công tác thanh tra, giám sát hệ thống ngân hàng. Cần phải có sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có liên quan để đưa ra các kết luận thanh tra chính xác khách quan, không chông chéo giữa nội dung thanh tra của các cơ quan khác nhau như thanh tra chính phủ, kiểm toán nhà nước, thanh tra thuế

3.3.3 Kiến nghị với Ủy ban giám sát tài chính Quốc gia: cần có chế độ công khai thông tin tổng kết báo cáo tài chính của các ngân hàng TMCP Việt Nam qua các năm

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Để thực hiện nội dung và mục tiêu nghiên cứu của đề tài, trong chương 3 tác giả đã hoàn thành các nội dung chính sau đây:

Một là: Chỉ rõ nhưng cơ hội và thách thức để nâng cao chất lượng tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam khi hội nhập kinh tế quốc tế trong thời đại công nghệ 4.0. Bên cạnh đó, luận án cũng chỉ ra những thách thức khó khăn cho ngân hàng

để nâng cao chất lượng tín dụng trong thời đại công nghệ 4.0 như: hệ thống ngân hàng truyền thống phức tạp, chi phí đầu tư công nghệ bị hạn chế, cạnh tranh từ các công ty tài chính công nghệ,...

Hai là: Định hướng nâng cao chất lượng tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đến năm 2030

Ba là: Trên cơ sở thực trạng CLTD của các NHTMCP đã đánh giá ở chương 2 và định hướng hoạt động ở chương 3, luận án đã đưa ra một số các giải pháp đối với các NHTMCP trong việc nâng cao CLTD như: Tăng cường mở rộng nguồn vốn, nâng cao hệ số an toàn vốn đáp ứng tiêu chuẩn Basel 2, Xử lý nợ xấu, Hoàn thiện chiến lược và chính sách tín dụng, Quản lý rủi ro tín dụng, Nâng cao chất lượng công tác kiểm soát nội bộ và quản lý khoản vay, Nâng cao chất lượng Cán bộ tín dụng, Xây dựng hệ thống công nghệ ngân hàng, thông tin tín dụng

Bốn là: Bên cạnh những giải pháp từ phía các NHTMCP, luận án còn trình bày một số kiến nghị với NHNN, Chính Phủ cũng như các Cơ quan Bộ ngành liên quan nhằm hỗ trợ các NHTMCP trong việc nâng cao CLTD. Các kiến nghị này trọng tâm vào việc tháo gỡ những vướng mắc và tăng cường vai trò quản lý giám sát nhà nước đối với các NHTMCP.

KẾT LUẬN LUẬN ÁN

Trên cơ sở vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, bám sát với mục tiêu và phạm vi nghiên cứu của, luận án đã giải quyết được một số vấn đề cơ bản như sau:

Một là: Hệ thống hóa những lý luận về chất lượng tín dụng của các Ngân hàng thương mại. Luận án đã đưa ra quan điểm riêng về tín dụng và chất lượng tín dụng của các Ngân hàng thương mại. Với những phân tích và lập luận, luận án đã chỉ ra những điểm đặc thù, các tiêu chí đánh giá chất lượng tín dụng của các Ngân hàng thương mại. Đặc biệt, luận án đã phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng Ngân hàng thương mại, nội dung này sẽ tạo cơ sở cho những phân tích đánh giá ở chương 2 cũng như các giải pháp đề cập trong chương 3.

Hai là: Luận án nghiên cứu kinh nghiệm của ngân hàng một số nước khu vực và trên thế giới, đồng thời rút ra bài học trong việc nâng cao chất lượng tín dụng như thực

hiện các giải pháp xử lý nợ xấu hay tăng quy mô vốn tự có của các Ngân hàng thương mại dưới những định hướng của ngân hàng trung ương.

Ba là: Luận án đã phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng tín dụng của các Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam giai đoạn 2014 - 2018. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS 22.0 để phân tích tác động của các nhân tố đến chất lượng tín dụng của Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam dựa vào mức độ đánh giá của cán bộ tín dụng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam, từ đó đưa ra được hàm hồi quy như sau:

Chất lượng tín dụng = 0,296 Chiến lược và chính sách tín dụng + 0,238 Tổ chức và quản trị điều hành + 0,223 Quản lý rủi ro tín dụng + 0,182 Kiểm soát nội bộ + 0,121 Cán bộ tín dụng + 0,11 Công nghệ thông tin

Bên cạnh đó Luận án chỉ ra kết quả đạt được, hạn chế về chất lượng tín dụng của các Ngân hàng thương mại cổ phần. Hơn nữa, luận án đã phân tích nguyên nhân gây nên những ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng của các Ngân hàng thương mại cổ phần trong giai đoạn khảo sát nghiên cứu.

Bốn là: Đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng tín dụng của các Ngân hàng thương mại cổ phần hiện nay định hướng đến năm 2030. Các giải pháp này được xây dựng dựa trên nền tảng lý luận cũng như thực tiễn hoạt động của các Ngân hàng thương mại cổ phần

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Dương Thị Hoàn (2017), “*Tác động của Hiệp ước Basel 2 tới hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam*”, Tạp chí Khoa học & Công nghệ, số 39, tháng 4 năm 2017, tr.108-112
2. Dương Thị Hoàn (2018), “*Áp dụng hiệp ước Hiệp ước Basel 2 trong nâng cao chất lượng tín dụng tại các NHTMCP Việt Nam*”, Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán, số 6 (179) năm 2018, tr.48-55
3. Dương Thị Hoàn (2019), “*Yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam*”, Tạp chí Khoa học & Công nghệ, số 50, tháng 2 năm 2019, tr.118-122